



PHIẾU DỮ LIỆU AN TOÀN

1. Nhận dạng

Thông tin quan trọng	*** Bảng dữ liệu an toàn này chỉ dành cho HP sử dụng với các sản phẩm HP Chính hãng. Mọi hành vi sử dụng trái phép Bảng dữ liệu an toàn này đều bị nghiêm cấm và có thể dẫn đến hành động pháp lý do HP thực hiện. ***
Mã định danh sản phẩm	C4813Series
Các hình thức nhận dạng khác	Không có.
Công dụng đề nghị	In phun
Các giới hạn đề nghị	Chưa được biết.
Thông tin về Nhà Sản Xuất/Nhập Khẩu/Cung Cấp/Phân Phối	Hewlett-Packard Vietnam Ltd. Suite 1002, 29 Lê Duẩn, Saigon Tower, tầng 10, District 1, Ho Chi Minh city, Ho Chi Minh (Sai Gon), Việt Nam
Điện Thoại	+84437245550
HP Inc. health effect line	
(Toll-free within US)	1-800-457-4209
(Direct)	1-760-710-0048
HP Inc. Customer Care Line	
(Toll-free within the US)	1-800-474-6836
(Direct)	1-208-323-2551
Email:	hpcustomer.inquiries@hp.com

2. Nhận diện các hiểm họa

Hiểm Họa Vật Lý	Không được phân loại.
Hiểm Họa Cho Sức Khỏe	Không được phân loại.
Các hiểm họa cho môi trường	Không được phân loại.
Các thành phần của nhãn	
Ký hiệu hiểm họa	Không có.
Từ cảnh báo	Không có.
Công bố hiểm họa	Không có dữ liệu.
Thông điệp đề phòng	
Phòng Ngừa	Không có dữ liệu.
Ứng phó	Không có dữ liệu.
Bảo Quản	Không có dữ liệu.
Thải bỏ	Không có dữ liệu.
Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại	Các đường phơi nhiễm quá mức tiềm ẩn đối với sản phẩm này bao gồm tiếp xúc với da và mắt. Việc hít phải hơi và nuốt vào không được dự kiến là đường phơi nhiễm đáng kể cho sản phẩm này trong các điều kiện sử dụng bình thường. Không có dữ liệu độc tính đầy đủ cho công thức cụ thể này.
Thông tin thêm	Không có.

3. Thành phần/ thông tin về các phụ liệu

Các hỗn hợp

Thành phần nguy hại	Tên thông dụng và từ đồng nghĩa	Số CAS / Số EC	%
Tên Hóa Chất			
Axit succinic		110-15-6 203-740-4	< 7.5
Substituted naphthalenesulfonate salt # 7		Độc quyền -	< 2.5

Các thành phần không nguy hiểm			
Tên Hóa Chất	Tên thông dụng và từ đồng nghĩa	Số CAS / Số EC	%
Nước		7732-18-5 231-791-2	65-85
Lactam Alkyl hóa Hydroxy		Độc quyền -	<7.5
Tetraethylene glycol		112-60-7 203-989-9	< 5

Nhận xét cấu tạo Nguồn cấp mực này chứa công thức mực có nước.

4. Các biện pháp sơ cứu

Hít phải	Đưa ra nơi không khí trong lành. Nếu các triệu chứng không hết, hãy nhận chăm sóc y tế.
Tiếp xúc với da	Rửa thật kỹ vùng bị ảnh hưởng bằng xà phòng và nước. Nếu kích ứng mắt không hết, hãy nhận chăm sóc y tế.
Tiếp xúc với mắt	Không dụi mắt. Ngay lập tức xả rửa bằng một lượng lớn nước ấm và sạch (áp suất thấp) trong thời gian ít nhất là 15 phút hoặc cho đến khi loại bỏ được các hạt. Nếu kích ứng mắt không hết, hãy nhận chăm sóc y tế.
Ăn phải	Nếu xảy ra việc nuốt phải một lượng lớn, hãy tìm kiếm chăm sóc y tế ngay lập tức.
Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm xuất hiện	Không có dữ liệu.

5. Các biện pháp cứu hỏa

Các chất chữa cháy phù hợp	CO2, nước, hóa chất khô hoặc bột
Chất chữa cháy không phù hợp	Chưa được biết.
Hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất	Không áp dụng.
Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy	Không có dữ liệu.
Các biện pháp cụ thể	Chưa được xác định.

6. Các biện pháp xử lý rò rỉ bất ngờ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp	Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp.
Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch	Đắp đê giữ vật liệu đã đổ, khi có thể. Hấp thu với chất hấp thu trơ, như đất sét khô, cát hoặc đất có nhiều tảo cát, chất hấp thu thương mại hoặc thu hồi bằng bơm.
Các biện pháp đề phòng cho môi trường	Không để sản phẩm đi vào các đường thoát. Không xả vào nguồn nước mặt hay hệ thống cống vệ sinh.

7. Thao tác và bảo quản

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn	Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo.
Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi tính chất tương kỵ	Giữ xa tầm tay của trẻ em. Để cách xa nhiệt quá cao hoặc lạnh.

8. Kiểm soát việc tiếp xúc / bảo hộ cá nhân

Các giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp	Chưa có các giới hạn tiếp xúc nào đáng chú ý cho (các) thành phần.
Các giá trị giới hạn sinh học	Không có giới hạn tiếp xúc sinh học nào đáng lưu ý cho (các) thành phần.
Các hướng dẫn đối với phơi nhiễm	Vẫn chưa thiết lập giới hạn phơi nhiễm cho sản phẩm này.
Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp	Sử dụng tại khu vực thông khí tốt.
Các biện pháp bảo vệ cá nhân, như trang bị bảo hộ cá nhân	
Biện pháp bảo vệ mắt/mặt	Không có dữ liệu.
Bảo vệ da	
Bảo vệ tay	Không có dữ liệu.
Khác	Không có dữ liệu.
Bảo vệ đường hô hấp	Không có dữ liệu.

Các hiểm họa nhiệt	Không có dữ liệu.
Các lưu ý vệ sinh chung	Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp.

9. Tính chất lý hóa

Ngoại Quan

Trạng thái vật lý	Chất lỏng.
Dạng	Không có dữ liệu.
Màu	Vàng
Mùi	Không có dữ liệu.
Ngưỡng phát hiện mùi	Không có dữ liệu.
pH	3.8 - 4.2
Điểm chảy/điểm đông	Không có dữ liệu.
Điểm và vùng nhiệt độ sôi ban đầu	không xác định
Điểm chớp cháy	93.3 °C (200.0 °F) Pensky-Martens Closed Cup
Tốc độ bay hơi	không xác định
Khả năng cháy (rắn, khí)	Không có dữ liệu.
Giới hạn cháy trên/dưới hoặc các giới hạn nổ	
Giới hạn cháy - dưới (%)	không xác định
Giới hạn cháy - trên (%)	Không có dữ liệu.
Giới hạn nổ – dưới (%)	Không có dữ liệu.
Giới hạn nổ – trên (%)	Không có dữ liệu.
Áp suất hơi	Không có dữ liệu.
Tỷ khối hơi	Không có dữ liệu.
(Các) độ tan	
Tính tan (nước)	Soluble in water
Hệ số phân tách (n-octanol/nước)	Không có dữ liệu.
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có dữ liệu.
Nhiệt độ phân hủy	Không có dữ liệu.
Độ nhớt	>= 2 cp
Thông tin khác	
Các tính chất oxy hóa	Không xác định
Phần trăm bay hơi	3.3 % Ước tính
Hợp Chất Hữu Cơ Dễ Bay Hơi	< 183 g/l

10. Độ bền và khả năng phản ứng

Khả năng phản ứng	Không có dữ liệu.
Độ bền hóa học	Ổn định trong các điều kiện bảo quản khuyến nghị.
Khả năng gây phản ứng nguy hiểm	Sẽ không xảy ra.
Các điều kiện cần tránh	Không có dữ liệu.
Các vật liệu tương kỵ	Không tương thích với các base mạnh và các chất ôxi hóa.
Các sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm	Khi phân hủy, sản phẩm này phát ra các oxyt thể khí của nitơ, cacbon monoxyt, cacbon dioxyt và/hoặc các hydrocacbon khối lượng phân tử thấp.

11. Thông tin về độc tính

Thông tin về các lộ trình tiếp xúc có khả năng xảy ra

Hít phải	Sử dụng đúng mục đích trong các điều kiện bình thường, vật liệu này không được xem là gây nguy hiểm khi hít phải.
Tiếp xúc với da	Tiếp xúc với da có thể dẫn đến kích ứng nhẹ.
Tiếp xúc với mắt	Tiếp xúc với mắt có thể gây nên kích ứng nhẹ.
Ăn phải	Chưa biết hoặc dự kiến là không gây tổn thương cho sức khỏe khi sử dụng bình thường.
Triệu chứng liên quan đến tính chất vật lý, hóa học và độc tính.	Không có dữ liệu.

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính	Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.
Ăn mòn/kích ứng da	Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại. Non chất gây kích ứng ở thỏ (OECD 404)
Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng	Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại. Không được phân loại là chất gây kích ứng theo OECD 405.
Gây mẫn cảm đường hô hấp hoặc da	
Gây mẫn cảm đường hô hấp	Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.
Gây mẫn cảm da	Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.
Khả năng gây đột biến tế bào mầm	Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.
Khả năng gây ung thư	Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.
Độc tích sinh sản	Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.
Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau một lần tiếp xúc	Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.
Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau lần tiếp xúc lại	Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.
Hiểm họa hít phải	Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.
Thông tin khác	Không có dữ liệu độc tính đầy đủ cho công thức cụ thể này Tham khảo Mục 2 về tác động sức khỏe tiềm ẩn và Mục 4 về các biện pháp sơ cứu.

12. Thông tin về sinh thái

Độc tố thủy sinh	Độc tính mạnh tĩnh (cá hồi), tồn tại (100 mg/L) = 100% Độc tính mạnh tĩnh (cá hồi), tồn tại (10 mg/L) = 100% LC50/96giờ/cá hồi vân => 100 mg/l EC50/48giờ/rận nước =>100mg/l, OECD 202 EC50/48h/green algae => 100 mg/l, OECD 201
-------------------------	---

Độc tính sinh thái

Thành phần	Loài	Kết quả thử nghiệm
Axit succinic (CAS 110-15-6)		
Dưới nước		
Cá	LC50	Cá
		101, 96 Giờ
Độ Bền Và Khả Năng Phân Hủy	Không có dữ liệu.	
Khả năng tích tụ sinh học	Không có dữ liệu.	
Hệ Số Phân Tách octanol/nước log Kow		
Axit succinic		-0.59
Di chuyển trong đất	Không có dữ liệu.	
Các tác dụng có hại khác	Không có dữ liệu.	

13. Các cân nhắc khi thải bỏ

Các Hướng Dẫn Thải Bỏ	Không để vật liệu này chảy vào đường ống thoát nước/nguồn nước. Thải bỏ vật liệu phế thải theo các quy định của Địa phương, Tiểu bang, Liên bang và Quy định về Môi trường của Tỉnh. Chương trình tái chế cung ứng phẩm Planet Partners của HP (thương hiệu) cho phép thực hiện tái chế đơn giản, thuận tiện mực in phun gốc của HP và các cung ứng phẩm LaserJet. Để biết thêm thông tin và để xác định xem dịch vụ này có sẵn tại địa phương của bạn không, vui lòng truy cập http://www.hp.com/recycle .
Chất thải từ cặn lắng/ sản phẩm không sử dụng	Không có dữ liệu.
Bao bì bị ô nhiễm	Không có dữ liệu.

14. Thông tin về việc vận chuyển

Bộ Giao Thông Vận Tải (DOT)	
Mã UN (của Liên Hiệp Quốc)	Không có dữ liệu.
Tên riêng dùng trong vận chuyển của Liên Hợp Quốc (UN)	Không Được Quy Định

(các) nhóm hiểm họa vận chuyển

Nhóm	Không có dữ liệu.
Nguy cơ phụ	-
Nhóm Đóng Gói	Không có dữ liệu.
Các hiểm họa cho môi trường	
Chất Ô Nhiễm Biển	Không
Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng	Không có dữ liệu.

IATA

Mã UN (của Liên Hiệp Quốc)	Không có dữ liệu.
Tên riêng dùng trong vận chuyển của Liên Hợp Quốc (UN)	Không Được Quy Định

(các) nhóm hiểm họa vận chuyển

Nhóm	Không có dữ liệu.
Nguy cơ phụ	-
Nhóm Đóng Gói	Không có dữ liệu.
Các hiểm họa cho môi trường	Không
Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng	Không có dữ liệu.

IMDG

Mã UN (của Liên Hiệp Quốc)	Không có dữ liệu.
Tên riêng dùng trong vận chuyển của Liên Hợp Quốc (UN)	Không Được Quy Định

(các) nhóm hiểm họa vận chuyển

Nhóm	Không có dữ liệu.
Nguy cơ phụ	-
Nhóm Đóng Gói	Không có dữ liệu.
Các hiểm họa vận chuyển	
Chất Ô Nhiễm Biển	Không
Dịch Vụ Cấp Cứu Y Tế	Không có dữ liệu.
Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng	Không có dữ liệu.

ADR

Mã UN (của Liên Hiệp Quốc)	Không có dữ liệu.
Tên riêng dùng trong vận chuyển của Liên Hợp Quốc (UN)	Không Được Quy Định

(các) nhóm hiểm họa vận chuyển

Nhóm	Không có dữ liệu.
Nguy cơ phụ	-
Nhóm Hiểm Họa (ADR - Hiệp Ước Châu Âu Về Vận Chuyển Quốc Tế Hàng Hóa Nguy Hiểm Theo Đường Bộ)	Không có dữ liệu.
Mã hạn chế qua đường hầm	Không có dữ liệu.
Nhóm Đóng Gói	Không có dữ liệu.
Các hiểm họa cho môi trường	Không
Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng	Không có dữ liệu.

Thông tin khác

Không phải là hàng hoá nguy hiểm theo DOT, IATA, ADR, IMDG hoặc RID.

Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ lục II của MARPOL 73/78 và quy tắc IBC: Không áp dụng.

15. Thông tin về quy định

Các quy định quốc gia

Hóa chất cấm (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục III, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi
Không có trong danh mục.

Hóa chất Sản xuất & Kinh doanh có Điều kiện (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục I, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi

Không có trong danh mục.

Hóa chất Phải Khai báo (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục V, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi

Không được quy định.

CWC (Nghị định số 38/2014/ND-CP, về quản lý hóa chất thuộc diện kiểm soát của công ước Cấm Phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học, Bảng 1-3, ngày 6 tháng 5 năm 2014), đã sửa đổi

Không được quy định.

Tiền chất ma túy (Nghị định 82/2013/ND-CP về việc Ban hành các Danh mục Chất ma túy và Tiền chất IV, đã được sửa đổi bởi Nghị định 126/2015/ND-CP, ngày 9 tháng 12 năm 2015), đã sửa đổi

Không được quy định.

Các Yêu Cầu về Kế Hoạch Phòng Ngừa, Ứng Phó Sự Cố & An Toàn cho Hóa Chất Nguy Hại (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục IV, Bảng 1, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi

Không có trong danh mục.

Các chất làm suy giảm tầng ô-dôn (ODS) (Thông tư Liên tịch số 14/2005/TTLT-BTM-BTNMT ngày 11 tháng 7 năm 2005), đã sửa đổi

Không được quy định.

Hóa chất Hạn chế Sản xuất & Kinh doanh (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục II, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi

Không có trong danh mục.

Các quy định quốc tế

Tất cả các hóa chất trong sản phẩm HP này đã được thông báo hoặc miễn trừ thông báo theo các luật về thông báo hóa chất ở các quốc gia sau: Hoa Kỳ (TSCA), Liên minh Châu Âu (EINECS/ELINCS), Thụy Sĩ, Canada (DSL/NDSL), Australia, Nhật Bản, Philippines, Hàn Quốc, New Zealand và Trung Quốc.

Hiệp Ước Stockholm

Không áp dụng.

Hiệp Ước Rotterdam

Không áp dụng.

Nghị định thư Montreal

Không áp dụng.

Nghị định thư Kyoto

Không áp dụng.

Hiệp Ước Basel

Không áp dụng.

16. Thông tin khác, kể cả ngày soạn thảo hoặc sửa đổi

Ngày Ban Hành

28-Tháng-Một-2020

Ngày sửa đổi

29-Tháng-Năm-2020

Phiên bản số

02

Khước Từ Trách Nhiệm

Tài liệu Bảng Dữ liệu An toàn này được cung cấp miễn phí cho khách hàng của HP. Dữ liệu nằm trong phạm vi hiểu biết gần đây nhất của HP tại thời điểm viết tài liệu này và được coi là chính xác. Tài liệu này không được hiểu là đảm bảo các thuộc tính cụ thể của các sản phẩm như được mô tả hoặc tính thích hợp cho một ứng dụng cụ thể. Tài liệu này được viết theo các yêu cầu của phạm vi tài phán được chỉ định trong Mục 1 ở trên và có thể không đáp ứng các yêu cầu về quy định tại các quốc gia khác.

Bảng dữ liệu an toàn này có mục đích truyền tải thông tin về mực in HP (mực bột toner) có trong vật tư mực in gốc HP (mực bột toner). Nếu Bảng dữ liệu an toàn của chúng tôi được cung cấp cho bạn cùng với vật tư được nạp lại, sản xuất lại, tương thích hoặc không phải chính gốc HP, vui lòng lưu ý rằng thông tin trong tài liệu này không có ý nghĩa truyền tải thông tin về những sản phẩm như vậy và có thể có sự khác biệt đáng kể với thông tin trong tài liệu này và thông tin an toàn cho sản phẩm bạn đã mua. Vui lòng liên hệ với người bán vật tư được nạp lại, sản xuất lại hoặc tương thích để biết thông tin tương ứng, bao gồm thông tin về thiết bị bảo vệ cá nhân, các rủi ro phơi nhiễm và hướng dẫn xử lý an toàn. HP không chấp nhận vật tư được nạp lại, sản xuất lại hoặc tương thích trong các chương trình tái chế của chúng tôi.

Thông tin về sửa đổi

1. Lai lịch sản phẩm và công ty : Alternate Trade Names

Explanation of abbreviations

Hiệp Hội Vệ Sinh Công Nghiệp Hoa Kỳ (ACGIH)	American Conference of Governmental Industrial Hygienists
CAS	Chemical Abstracts Service
Đạo Luật Tổng Quát về Đối Phó Bồi Thường và Trách Nhiệm Môi Trường (CERCLA)	Đạo luật về Đền bù và Trách nhiệm Phản ứng với Môi trường Toàn diện
CFR	Bộ luật các quy định của liên bang
COC	Cốc Hồ Cleveland
Bộ Giao Thông Vận Tải (DOT)	Department of Transportation
EPCRA	Emergency Planning and Community Right-to-Know Act (aka SARA)
Cơ Quan Nghiên Cứu Ung Thư Quốc Tế (IARC)	International Agency for Research on Cancer
NIOSH	Viện An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp Quốc gia
Chương Trình Độc Chất Quốc Gia (NTP)	National Toxicology Program
Cơ Quan Quản Lý Sức Khỏe và An Toàn Nghề Nghiệp (OSHA)	Cơ quan Quản lý An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp
PEL	Giới hạn phơi nhiễm cho phép.
RCRA	Resource Conservation and Recovery Act
REC	Recommended
REL	Recommended Exposure Limit
SARA	Superfund Amendments and Reauthorization Act of 1986
STEL	Short-Term Exposure Limit
Thủ tục xác định độc tính nước rác(TCLP)	Quy trình lọc tính chất độc tính
TLV	Giá trị giới hạn ngưỡng
Đạo Luật Kiểm Soát Chất Độc (TSCA)	Toxic Substances Control Act
Hợp Chất Hữu Cơ Dễ Bay Hơi	Các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi